

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 11, Toà nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                            | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 04 - 05      |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH                | 06 - 08      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG                  | 09 - 10      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                 | 11 - 12      |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 13           |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH          | 14 - 38      |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

|                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| Ông Wang Wei Ya     | Chủ tịch           |
| Ông Hoàng Xuân Hùng | Phó Chủ tịch       |
| Ông Li You Mu       | Thành viên         |
| Bà Nguyễn Thị Đã    | Thành viên độc lập |

#### Ban Tổng giám đốc

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Hoàng Xuân Hùng   | Tổng Giám đốc                          |
| Ông Đỗ Bảo Ngọc       | Phó Tổng giám đốc                      |
| Ông Nguyễn Thanh Minh | Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng |

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**



Hoàng Xuân Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024



Số: 2803.04 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/3/2024, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số tiền mặt trung bình khoảng 127 tỷ đồng được Công ty nộp vào tài khoản ngân hàng để ký hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn vào thời điểm cuối mỗi quý và được rút khỏi tài khoản ngân hàng nhập quỹ tiền mặt vào các ngày đầu quý sau. Chúng tôi không nhận được các giải trình hợp lý về việc duy trì số dư quỹ tiền mặt nêu trên. Theo đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Theo Báo cáo tài chính năm 2023 của các đơn vị mà Công ty góp vốn mua cổ phần gồm Công ty CP Đầu tư Quốc tế Galaxy Việt Nam góp vốn 18.200.000.000 đồng, Công ty CP Công nghệ Noah góp vốn 14.200.000.000 đồng đang hoạt động cầm chừng, tài sản chủ yếu là các khoản phải thu khác. Do hạn chế về mặt thông tin nên chúng tôi không đánh giá được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này và theo đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 28/3/2023.



**Ngô Bá Duy**

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nguyễn Vũ Huy**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2024-034-1



Mẫu số B01 - CTCK

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| TÀI SẢN   | Mã số              | Đơn vị tính: VND       |                        |
|---|--------------------|------------------------|------------------------|
|   |                    | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)</b>                          | <b>100</b>         | <b>173.648.813.740</b> | <b>187.009.389.049</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>   | <b>110</b>         | <b>172.499.462.782</b> | <b>185.826.439.039</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                               | 111 VI.1.1.        | 135.261.295.484        | 129.679.616.196        |
| 1.1. Tiền   | 111.1              | 2.261.295.484          | 1.679.616.196          |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                     | 111.2              | 133.000.000.000        | 128.000.000.000        |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)          | 112 VI.1.3.1       | -                      | 16.026.472.121         |
| 3. Các khoản cho vay  | 114 VI.1.3.3       | 2.046.887.848          | 6.717.260.950          |
| 4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                          | 115 VI.1.3.2       | 32.400.000.000         | 32.400.000.000         |
| 5. Các khoản phải thu   | 117 VI.1.4.        | 17.664.633             | 68.720.408             |
| 5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính      | 117.2              | 17.664.633             | 68.720.408             |
| 5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                   | 117.4              | 17.664.633             | 68.720.408             |
| 6. Trả trước cho người bán  | 118 VI.1.4.        | 85.800.000             | 88.800.000             |
| 7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                               | 119 VI.1.4.        | 2.687.814.817          | 845.569.364            |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>130</b>         | <b>1.149.350.958</b>   | <b>1.182.950.010</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                       | 133 VI.1.5.        | 1.149.350.958          | 1.182.950.010          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b> | <b>200</b>         | <b>7.925.646.126</b>   | <b>10.473.691.881</b>  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>         | <b>2.798.927.008</b>   | <b>3.286.495.695</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình   | 221 VI.1.7.        | 1.541.292.341          | 1.952.854.013          |
| - Nguyên giá  | 222                | 6.446.184.575          | 6.446.184.575          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)  | 223a               | (4.904.892.234)        | (4.493.330.562)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình  | 227 VI.1.8.        | 1.257.634.667          | 1.333.641.682          |
| - Nguyên giá  | 228                | 3.681.773.000          | 3.427.473.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)  | 229a               | (2.424.138.333)        | (2.093.831.318)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                     | <b>230</b>         | -                      | -                      |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                          | <b>240</b> VI.1.9. | -                      | <b>47.150.000</b>      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                      | <b>250</b>         | <b>5.126.719.118</b>   | <b>7.140.046.186</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                        | 251 VI.1.10.       | 1.029.525.400          | 1.029.525.400          |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn  | 252 VI.1.5.        | 2.059.110.593          | 3.163.508.437          |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                   | 253                | -                      | 1.159.386.089          |
| 4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                                   | 254 VI.1.6.        | 2.038.083.125          | 1.787.626.260          |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>                | <b>260</b>         | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b>         | <b>181.574.459.866</b> | <b>197.483.080.930</b> |

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01 - CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>1.044.331.311</b>   | <b>4.288.113.827</b>   |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.044.331.311</b>   | <b>4.288.113.827</b>   |
| 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán             | 318        | VI.1.16.    | 33.172.113             | 12.886.006             |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 320        | VI.1.17.    | 74.923.125             | 269.348.923            |
| 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 321        | VI.1.18.    | 70.000.000             | 70.000.000             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                  | 322        | VI.1.19.    | 98.959.040             | 2.956.252.411          |
| 5. Phải trả người lao động                              | 323        |             | 409.423.009            | 643.564.463            |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn           | 329        | VI.1.20.    | 351.792.000            | 330.000.000            |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                            | 331        |             | 6.062.024              | 6.062.024              |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                          | <b>340</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>              | <b>400</b> |             | <b>180.530.128.555</b> | <b>193.194.967.103</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b> |             | <b>180.530.128.555</b> | <b>193.194.967.103</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            | 411        |             | 168.000.000.000        | 168.000.000.000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411.1      |             | 168.000.000.000        | 168.000.000.000        |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối                             | 417        | VI.1.22.    | 12.530.128.555         | 25.194.967.103         |
| 2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                    | 417.1      |             | 12.530.128.555         | 29.578.343.918         |
| 2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                           | 417.2      |             | -                      | (4.383.376.815)        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                   | <b>420</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>181.574.459.866</b> | <b>197.483.080.930</b> |

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B01 - CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023      | 01/01/2023      |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>  |       |             |                 |                 |
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành   | 006   | VI.1.23.    | 16.800.000      | 16.800.000      |
| 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán                     | 008   | VI.1.11.    | -               | 4.781.270.000   |
| 3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán                                    | 012   | VI.1.13.    | 32.400.000.000  | 32.400.000.000  |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                   |       |             |                 |                 |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                             | 021   | VI.1.12.    | 393.624.890.000 | 421.651.520.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng  | 021.1 |             | 391.153.640.000 | 421.043.760.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  | 021.2 |             | -               | 6.000.000       |
| c. Tài sản tài chính chờ thanh toán   | 021.5 |             | 2.471.250.000   | 601.760.000     |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                             | 022   | VI.1.14.    | 67.882.600.000  | 67.882.600.000  |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                       | 022.1 |             | 67.882.600.000  | 67.882.600.000  |
| 3. Tiền gửi của khách hàng  | 026   |             | 21.523.986.925  | 29.234.604.976  |
| 3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                  | 027   | VI.1.15.    | 21.523.986.925  | 29.234.604.976  |
| 4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   | VI.1.21.    | 21.523.986.925  | 29.234.604.976  |
| 4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 20.135.252.817  | 24.194.655.297  |
| 4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 1.388.734.108   | 5.039.949.679   |

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thái Hà

Nguyễn Thanh Minh

Hoàng Xuân Hùng

Mẫu số B02 - CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| CHỈ TIÊU  | Mã số       | Thuyết minh     | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---|-------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
|   |             |                 | Năm 2023              | Năm 2022              |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |             |                 |                       |                       |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 01          |                 | 7.183.703.435         | 24.234.601.754        |
| <i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>   | <i>01.1</i> | <i>VI.2.1.1</i> | <i>13.333.066</i>     | <i>20.595.409.078</i> |
| <i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>  | <i>01.2</i> | <i>VI.2.1.2</i> | <i>7.170.205.569</i>  | <i>3.639.083.376</i>  |
| <i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>   | <i>01.3</i> | <i>VI.2.1.3</i> | <i>164.800</i>        | <i>109.300</i>        |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   | 02          | VI.2.1.3        | (24.219.178)          | 627.353.083           |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 03          | VI.2.1.3        | 585.444.426           | 1.005.678.367         |
| 1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 06          |                 | 1.930.080.119         | 6.113.195.542         |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | 08          | VI.2.1.4        | 2.687.814.817         | 6.187.436.018         |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 09          |                 | 117.613.407           | 91.791.767            |
| 1.7. Thu nhập hoạt động khác  | 11          | VI.2.1.5        | 116.292.887           | 77.806.844            |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>  | <b>20</b>   |                 | <b>12.596.729.913</b> | <b>38.337.863.375</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |             |                 |                       |                       |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 21          |                 | 4.609.424.428         | 9.592.563.819         |
| <i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>  | <i>21.1</i> | <i>VI.2.1.1</i> | <i>2.981.981.762</i>  | <i>156.000.000</i>    |
| <i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>   | <i>21.2</i> | <i>VI.2.1.2</i> | <i>1.627.442.666</i>  | <i>9.436.013.819</i>  |
| <i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>   | <i>21.3</i> |                 | <i>-</i>              | <i>550.000</i>        |
| 2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24          |                 | -                     | (2.858.061.414)       |
| 2.3. Chi phí hoạt động tự doanh   | 26          |                 | 401.630.000           | 394.440.429           |
| 2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 27          | VI.2.3.         | 4.385.176.623         | 4.752.531.896         |
| 2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | 29          | VI.2.3.         | 241.090.909           | 275.303.984           |
| 2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 30          | VI.2.3.         | 173.084.081           | 167.408.957           |
| 2.7. Chi phí các dịch vụ khác   | 32          | VI.2.3.         | -                     | (23.100.000)          |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>  | <b>40</b>   |                 | <b>9.810.406.041</b>  | <b>12.301.087.671</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                 |                       |                       |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định   | 42          | VI.2.2.         | 9.311.147             | 20.146.114            |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>  | <b>50</b>   |                 | <b>9.311.147</b>      | <b>20.146.114</b>     |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  | <b>60</b>   |                 | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>  | <b>61</b>   |                 | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>  | <b>62</b>   | <b>VI.2.4.</b>  | <b>12.901.141.475</b> | <b>11.631.818.634</b> |

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B02 - CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh    | Đơn vị tính: VND        |                       |
|--|------------|----------------|-------------------------|-----------------------|
|  |            |                | Năm 2023                | Năm 2022              |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)</b> | <b>70</b>  |                | <b>(10.105.506.456)</b> | <b>14.425.103.184</b> |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                       |            |                |                         |                       |
| 8.1 Thu nhập khác  | 71         |                | 4                       | -                     |
| 8.2 Chi phí khác   | 72         | VI.2.5.        | 1.399.946.007           | 1.200.595             |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>                | <b>80</b>  |                | <b>(1.399.946.003)</b>  | <b>(1.200.595)</b>    |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>      | <b>90</b>  |                | <b>(11.505.452.459)</b> | <b>14.423.902.589</b> |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                      | 91         |                | (17.048.215.362)        | 20.220.833.032        |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                    | 92         |                | 5.542.762.903           | (5.796.930.443)       |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                      | <b>100</b> | <b>VI.2.6.</b> | <b>1.159.386.089</b>    | <b>1.725.634.548</b>  |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 100.1      |                | -                       | 2.885.020.637         |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                 | 100.2      |                | 1.159.386.089           | (1.159.386.089)       |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>      | <b>200</b> |                | <b>(12.664.838.548)</b> | <b>12.698.268.041</b> |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>           | <b>300</b> |                | <b>-</b>                | <b>-</b>              |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                   | <b>400</b> |                |                         |                       |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>              | <b>500</b> |                | <b>(754)</b>            | <b>756</b>            |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                 | 501        |                | (754)                   | 756                   |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)         | 502        |                | -                       | -                     |

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thái Hà

Nguyễn Thanh Minh

Hoàng Xuân Hùng

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03 - CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023             | Năm 2022              |
|--|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |             |                      |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 01        |             | (11.505.452.459)     | 14.423.902.589        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  | 02        |             | 732.557.540          | (2.177.104.553)       |
| - Khấu hao TSCĐ  | 03        |             | 741.868.687          | 724.202.975           |
| - Các khoản dự phòng   | 04        |             | -                    | (2.881.161.414)       |
| - Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư   | 07        |             | (9.311.147)          | (20.146.114)          |
| 3. Tăng các chi phí tiền tệ  | 10        |             | 1.627.442.666        | -                     |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL    | 11        |             | 1.627.442.666        | -                     |
| 4. Giảm các doanh thu tiền tệ  | 18        |             | (7.170.205.569)      | -                     |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL   | 19        |             | (7.170.205.569)      | -                     |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   | 30        |             | 22.095.175.963       | 24.128.837.215        |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                    | 31        |             | 21.569.235.024       | 182.761.365           |
| - Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                      | 32        |             | -                    | 16.426.391.973        |
| - Tăng (giảm) Các khoản cho vay  | 33        |             | 4.670.373.102        | 10.977.311.006        |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính       | 36        |             | 51.055.775           | 188.810.080           |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                    | 37        |             | (1.842.245.453)      | 2.197.087.813         |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác   | 40        |             | -                    | (214.687.225)         |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     | 41        |             | -                    | (22.000.000)          |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước  | 42        |             | 1.137.996.896        | (3.872.277.122)       |
| (-) Thuế TNDN đã nộp   | 43        |             | (2.641.136.294)      | (1.272.558.187)       |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán   | 45        |             | (191.425.798)        | 176.573.666           |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47        |             | (216.157.077)        | (238.373.497)         |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động  | 48        |             | (234.141.454)        | 191.184.219           |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác  | 50        |             | 42.078.107           | 171.903.524           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 51        |             | -                    | 296.376.000           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 52        |             | (250.456.865)        | (1.059.666.400)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b> |             | <b>5.779.518.141</b> | <b>36.375.635.251</b> |
| <b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                      |           |             |                      |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                   | 61        |             | (207.150.000)        | (95.650.000)          |
| 2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65        |             | 9.311.147            | 20.146.114            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>70</b> |             | <b>(197.838.853)</b> | <b>(75.503.886)</b>   |

*(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)*



Mẫu số B03 - CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

|   |            |                |                        |                        |
|---|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>    |            |                |                        |                        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>   | <b>80</b>  |                | -                      | -                      |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>              | <b>90</b>  |                | <b>5.581.679.288</b>   | <b>36.300.131.365</b>  |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>101</b> | <b>VI.1.1.</b> | <b>129.679.616.196</b> | <b>93.379.484.831</b>  |
| - Tiền  | 101.1      |                | 1.679.616.196          | 93.379.484.831         |
| - Các khoản tương đương tiền                          | 101.2      |                | 128.000.000.000        | -                      |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> | <b>103</b> | <b>VI.1.1.</b> | <b>135.261.295.484</b> | <b>129.679.616.196</b> |
| - Tiền  | 103.1      |                | 2.261.295.484          | 1.679.616.196          |
| - Các khoản tương đương tiền                          | 103.2      |                | 133.000.000.000        | 128.000.000.000        |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023               | Năm 2022               |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                            |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 01        |             | 737.306.424.570        | 2.147.155.833.184      |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 02        |             | (644.697.547.120)      | (2.246.207.070.070)    |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                             | 07        |             | 574.348.090.356        | 544.442.132.328        |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                      | 08        |             | (678.523.500.519)      | (453.750.242.436)      |
| 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng  | 11        |             | (58.933.288)           | (52.058.886)           |
| 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán   | 14        |             | 3.914.847.950          | 1.154.022.010          |
| <i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>  | <b>20</b> |             | <b>(7.710.618.051)</b> | <b>(7.257.383.870)</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                             | <b>30</b> |             | <b>29.234.604.976</b>  | <b>36.491.988.846</b>  |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ   | 31        |             | 29.234.604.976         | 36.491.988.846         |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 32        | VI.1.15.    | 29.234.604.976         | 36.491.988.846         |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>                           | <b>40</b> |             | <b>21.523.986.925</b>  | <b>29.234.604.976</b>  |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:   | 41        | VI.1.15.    | 21.523.986.925         | 29.234.604.976         |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                | 42        |             | 21.523.986.925         | 29.234.604.976         |

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thái Hà

Nguyễn Thanh Minh

Hoàng Xuân Hùng

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 11, Toà nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B04 - CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                    | Thuyết minh | Số tăng/giảm           |                        |                       |                      |                      |                       | Số dư cuối kỳ          |                        |
|---|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   |             | Số dư đầu kỳ           |                        | Năm 2022              |                      | Năm 2023             |                       | Số dư cuối kỳ          |                        |
|   |             | 01/01/2022             | 01/01/2023             | Tăng                  | Giảm                 | Tăng                 | Giảm                  | 31/12/2022             | 31/12/2023             |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>          |             |                        |                        |                       |                      |                      |                       |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                |             | 168.000.000.000        | 168.000.000.000        | -                     | -                    | -                    | -                     | 168.000.000.000        | 168.000.000.000        |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |             | 168.000.000.000        | 168.000.000.000        | -                     | -                    | -                    | -                     | 168.000.000.000        | 168.000.000.000        |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối                 |             | 12.496.699.062         | 25.194.967.103         | 17.335.812.395        | 4.637.544.354        | 4.383.376.815        | 17.048.215.363        | 25.194.967.103         | 12.530.128.555         |
| 2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện        |             | 12.242.531.523         | 29.578.343.918         | 17.335.812.395        | -                    | -                    | 17.048.215.363        | 29.578.343.918         | 12.530.128.555         |
| 2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện               |             | 254.167.539            | (4.383.376.815)        | -                     | 4.637.544.354        | 4.383.376.815        | -                     | (4.383.376.815)        | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                            |             | <b>180.496.699.062</b> | <b>193.194.967.103</b> | <b>17.335.812.395</b> | <b>4.637.544.354</b> | <b>4.383.376.815</b> | <b>17.048.215.363</b> | <b>193.194.967.103</b> | <b>180.530.128.555</b> |

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thái Hà



Nguyễn Thanh Minh



Hoàng Xuân Hùng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016, Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21/08/2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GPĐC ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09/12/2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016, số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018, số 84/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2018, số 58/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2019, Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020, số 109/GPĐC-UBCK ngày 10/11/2022, Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018 về tăng vốn điều lệ thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **168.000.000.000 VND** (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn).
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán được ban hành năm 2008 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 13 ngày 14/04/2022.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tụ doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán./.

**Trụ sở Công ty tại:** Tầng 11, Toà nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**3. Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tụ doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
  - + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
  - Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

### 4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

### 5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 29 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 45 nhân viên).

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC Bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### *Ghi nhận vốn bằng tiền*

#### *Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán*

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

#### *Tiền gửi của nhà đầu tư*

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

#### *Tiền gửi của tổ chức phát hành*

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### 3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.

#### 3.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

#### *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):*

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

### *Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"

### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc**

*Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):*

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ****5.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### Loại tài sản

- Thiết bị dụng cụ quản lý

### Thời gian khấu hao (năm)

02 - 10

### 5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

### Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 08 năm.

### 6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

### 7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được đánh giá bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

#### 10.1 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi cho giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### **10.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

### **10.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

#### ***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

#### ***Thuế Thu nhập doanh nghiệp:***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### ***Thuế, phí phải nộp khác:***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### **11.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

#### **11.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, ....

***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đấu giá, tư vấn tài chính...)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính**

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

**14. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý**

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**

**1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**2. Rủi ro thanh toán:**

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**3. Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**

**1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

| 1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền              | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt tại quỹ                                     | 192.397.000            | 516.390.000            |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán | 2.068.898.484          | 1.163.226.196          |
| Các khoản tương đương tiền (*)                       | 133.000.000.000        | 128.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>135.261.295.484</b> | <b>129.679.616.196</b> |

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 016-179/CKKT-VAB/23 ngày 29/12/2023 tại Ngân hàng TMCP Việt Á với tổng giá trị là 133 tỷ đồng, lãi suất 4,3%/năm, thời hạn 1 tháng, trả lãi cuối kỳ.

**1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

| Chỉ tiêu                          | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND |
|-----------------------------------|--|--|
| <i>a) Cửa Công ty chứng khoán</i> |  |  |
| - Cổ phiếu                        | 478.127                                  | 9.287.970.300  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>478.127</b>                           | <b>9.287.970.300</b>                                 |
| <i>b) Cửa Nhà Đầu tư</i>          |  |  |
| - Cổ phiếu                        | 74.651.687                               | 1.367.644.489.160                                    |
| - Chứng khoán khác                | 1.121.530                                | 3.849.854.580  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>75.773.217</b>                        | <b>1.371.494.343.740</b>                             |

**1.3. Các loại tài sản tài chính**

**1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

| Tài sản FVTPL                             | 31/12/2023 |                | 01/01/2023            |                       |
|---|------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc    | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| Cổ phiếu niêm yết                         | -          | -              | 11.569.235.024        | 6.767.331.650         |
| Các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu | -          | -              | 10.000.000.000        | 9.259.140.471         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>-</b>   | <b>-</b>       | <b>21.569.235.024</b> | <b>16.026.472.121</b> |



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

| Tài sản AFS  | 31/12/2023            |                       | 01/01/2023            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị ghi sổ        | Giá trị hợp lý        | Giá trị ghi sổ        | Giá trị hợp lý        |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                      |                       |                       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Galaxy Việt Nam (i) | 18.200.000.000        | 18.200.000.000        | 18.200.000.000        | 18.200.000.000        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Noah (ii)                | 14.200.000.000        | 14.200.000.000        | 14.200.000.000        | 14.200.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>32.400.000.000</b> | <b>32.400.000.000</b> | <b>32.400.000.000</b> | <b>32.400.000.000</b> |

(i) Công ty nắm giữ 1.820.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, tương ứng 10,96% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế GALAXY Việt Nam. Cho mục đích đầu tư ban đầu, Cổ phiếu này được Công ty phân loại là tài sản tài chính AFS.

(ii) Công ty nắm giữ 1.420.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, tương ứng 9,59% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghệ Noah. Cho mục đích đầu tư ban đầu, Cổ phiếu này được Công ty phân loại là tài sản tài chính AFS.

Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Do không thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của các đơn vị nhận đầu tư nêu trên nên Công ty xác định giá trị hợp lý của các tài sản này tương ứng với giá trị ghi sổ.

**1.3.3 Các khoản cho vay và phải thu**

| Các khoản cho vay và phải thu                                   | 31/12/2023           |                      | 01/01/2023           |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       |
| Cho vay hoạt động Margin  | 1.883.578.127        | 1.883.578.127        | 6.700.063.565        | 6.700.063.565        |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 163.309.721          | 163.309.721          | 17.197.385           | 17.197.385           |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.046.887.848</b> | <b>2.046.887.848</b> | <b>6.717.260.950</b> | <b>6.717.260.950</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 11, Toà nhà ITNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ cuối kỳ:**

Đơn vị tính: VND

| STT               | Các loại tài sản tài chính                | Giá mua/Giá gốc | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá giá kỳ này |                 | Giá trị đánh giá lại | Giá trị đánh giá lại | Chênh lệch đánh giá kỳ trước |                 |                 | Giá trị đánh giá lại |                 |
|-------------------|---|-----------------|--|--------------------------------|-----------------|----------------------|----------------------|------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                   |   |                 |  | Chênh lệch tăng                | Chênh lệch giảm |                      |                      | Chênh lệch tăng              | Chênh lệch giảm | Chênh lệch tăng |                      | Chênh lệch giảm |
|                   |   |                 |  |                                |                 |                      |                      |                              |                 |                 |                      |                 |
| <b>31/12/2023</b> |   |                 |  |                                |                 |                      |                      |                              |                 |                 |                      |                 |
| A                 | B   | 1               | 2                                      | 3=(2-1)                        | 4=(1-2)         | 5=(1+3-4)            | 6                    | 7                            | 8=(7-6)         | 9=(6-7)         | 10=(6+8-9)           |                 |
| I.                | FVTPL                                     | -               | -                                      | -                              | -               | -                    | 21.569.235.024       | 16.026.472.121               | 2.671.216       | 5.545.434.119   | 16.026.472.121       |                 |
|                   | Cổ phiếu                                  | -               | -                                      | -                              | -               | -                    | 11.569.235.024       | 6.767.331.650                | 2.671.216       | 4.804.574.590   | 6.767.331.650        |                 |
| 1                 | GAS                                       | -               | -                                      | -                              | -               | -                    | 828.519              | 1.015.000                    | 186.481         | -               | 1.015.000            |                 |
| 2                 | VTP                                       | -               | -                                      | -                              | -               | -                    | 1.315.390            | 640.800                      | -               | 674.590         | 640.800              |                 |
| 3                 | DGC                                       | -               | -                                      | -                              | -               | -                    | 1.519.565            | 3.180.600                    | 1.661.035       | -               | 3.180.600            |                 |
| 4                 | VND                                       | -               | -                                      | -                              | -               | -                    | 9.981.000.000        | 5.400.000.000                | -               | 4.581.000.000   | 5.400.000.000        |                 |
| 5                 | VPB                                       | -               | -                                      | -                              | -               | -                    | 1.565.400.000        | 1.342.500.000                | -               | 222.900.000     | 1.342.500.000        |                 |
| 6                 | PCG                                       | -               | -                                      | -                              | -               | -                    | 18.600.000           | 19.200.000                   | 600.000         | -               | 19.200.000           |                 |
| 7                 | Cổ phiếu khác                             | -               | -                                      | -                              | -               | -                    | 571.550              | 795.250                      | 223.700         | -               | 795.250              |                 |
|                   | Các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu | -               | -                                      | -                              | -               | -                    | 10.000.000.000       | 9.259.140.471                | -               | 740.859.529     | 9.259.140.471        |                 |
|                   | Uỷ thác đầu tư Quỹ GFM                    | -               | -                                      | -                              | -               | -                    | 10.000.000.000       | 9.259.140.471                | -               | 740.859.529     | 9.259.140.471        |                 |
| II.               | Các khoản cho vay và phải thu             | 2.046.887.848   | 2.046.887.848                          | -                              | -               | 2.046.887.848        | 6.717.260.950        | 6.717.260.950                | -               | -               | 6.717.260.950        |                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 11, Toà nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ cuối kỳ:**

Đơn vị tính: VND

| STT  | Các loại tài sản tài chính                     | Giá mua/Giá gốc       | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá giá kỳ này |                 | Giá trị đánh giá lại  | Giá trị đánh giá trước | Giá trị đánh giá lại  |                              |                      |                  |                       |
|------|--|-----------------------|--|--------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------|------------------|-----------------------|
|      |  |                       |  | Chênh lệch tăng                | Chênh lệch giảm |                       |                        |                       | Chênh lệch đánh giá kỳ trước |                      |                  |                       |
|      |  |                       |  |                                |                 |                       |                        |                       | Chênh lệch tăng              | Chênh lệch giảm      | Chênh lệch tăng  | Chênh lệch giảm       |
| A    | B  | 1                     | 2                                      | 3=(2-1)                        | 4=(1-2)         | 5=(1+3-4)             | 6                      | 7                     | 8=(7-6)                      | 9=(6-7)              | 10=(6+8-9)       |                       |
| III. | AFS  | 32.400.000.000        | 32.400.000.000                         | -                              | -               | 32.400.000.000        | -                      | 32.400.000.000        | -                            | -                    | -                | 32.400.000.000        |
|      | Cổ phiếu chưa niêm yết                         | 32.400.000.000        | 32.400.000.000                         | -                              | -               | 32.400.000.000        | -                      | 32.400.000.000        | -                            | -                    | -                | 32.400.000.000        |
|      | Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Galaxy Việt Nam | 18.200.000.000        | 18.200.000.000                         | -                              | -               | 18.200.000.000        | -                      | 18.200.000.000        | -                            | -                    | -                | 18.200.000.000        |
|      | Công ty Cổ phần Công nghệ Noah                 | 14.200.000.000        | 14.200.000.000                         | -                              | -               | 14.200.000.000        | -                      | 14.200.000.000        | -                            | -                    | -                | 14.200.000.000        |
|      | <b>Cộng</b>                                    | <b>34.446.887.848</b> | <b>34.446.887.848</b>                  | <b>-</b>                       | <b>-</b>        | <b>34.446.887.848</b> | <b>-</b>               | <b>55.143.733.071</b> | <b>2.671.216</b>             | <b>5.545.434.119</b> | <b>2.671.216</b> | <b>55.143.733.071</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 1.4. Các khoản phải thu   | 31/12/2023                | 01/01/2023           |
|---|---------------------------|----------------------|
|   | VND                       | VND                  |
| <i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i> | <b>17.664.633</b>         | <b>68.720.408</b>    |
| Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận                                    | 17.664.633                | 68.720.408           |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn   | -                         | 34.849.315           |
| Dự thu lãi - nghiệp vụ margin   | 17.664.633                | 33.871.093           |
| <i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</i>              | <b>2.687.814.817</b>      | <b>845.569.364</b>   |
| Công ty Cổ phần Truyền thông và Dịch vụ số Kiến Lửa                   | -                         | 500.000.000          |
| Wang QI   | 2.687.814.817             | 345.569.364          |
| <i>Trả trước cho người bán</i>  | <b>85.800.000</b>         | <b>88.800.000</b>    |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam                      | -                         | 55.000.000           |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Việt Nam                           | 52.000.000                | -                    |
| Công ty Cổ phần Thông tin thương mại Việt Nam                         | 25.000.000                | 25.000.000           |
| Các đối tượng khác  | 8.800.000                 | 8.800.000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.791.279.450</b>      | <b>1.003.089.772</b> |
| <br>  |                           |                      |
| 1.5. Chi phí trả trước  | 31/12/2023                | 01/01/2023           |
|   | VND                       | VND                  |
| <i>Ngắn hạn</i>   | <b>1.149.350.958</b>      | <b>1.182.950.010</b> |
| Chi phí thuê văn phòng  | 793.950.571               | 709.153.667          |
| Chi phí khác chờ phân bổ  | 355.400.387               | 473.796.343          |
| <i>Dài hạn</i>  | <b>2.059.110.593</b>      | <b>3.163.508.437</b> |
| Chi phí sửa chữa lắp đặt nội thất văn phòng                           | 1.884.944.937             | 2.731.226.153        |
| Chi phí khác chờ phân bổ  | 174.165.656               | 432.282.284          |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.208.461.551</b>      | <b>4.346.458.447</b> |
| <br>  |                           |                      |
| 1.6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                                   | 31/12/2023                | 01/01/2023           |
|   | VND                       | VND                  |
| Tiền nộp ban đầu  | 120.000.000               | 120.000.000          |
| Tiền nộp bổ sung  | 1.069.855.555             | 914.781.130          |
| Tiền lãi phân bổ trong năm  | 848.227.570               | 752.845.130          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.038.083.125</b>      | <b>1.787.626.260</b> |
| <br>  |                           |                      |
| 1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình                    |                           |                      |
|   |                           | Đơn vị tính: VND     |
| Chỉ tiêu  | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                 |
| <i>Nguyên giá</i>   |                           |                      |
| Số dư ngày 01/01/2023   | 6.446.184.575             | 6.446.184.575        |
| Mua trong năm   | -                         | -                    |
| Số dư ngày 31/12/2023   | 6.446.184.575             | 6.446.184.575        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                               |               |               |
|-------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |               |               |
| Số dư ngày 01/01/2023         | 4.493.330.562 | 4.493.330.562 |
| Khấu hao trong năm            | 411.561.672   | 411.561.672   |
| Số dư ngày 31/12/2023         | 4.904.892.234 | 4.904.892.234 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |               |               |
| Tại ngày 01/01/2023           | 1.952.854.013 | 1.952.854.013 |
| Tại ngày 31/12/2023           | 1.541.292.341 | 1.541.292.341 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023: 2.494.098.813 đồng (tại 31/12/2022 là 2.544.098.813 đồng).

**1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu                      | Đơn vị tính: VND |               |
|-------------------------------|------------------|---------------|
|                               | Phần mềm         | Cộng          |
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |               |
| Số dư ngày 01/01/2023         | 3.427.473.000    | 3.427.473.000 |
| Mua trong năm                 | 254.300.000      | 254.300.000   |
| Số dư ngày 31/12/2023         | 3.681.773.000    | 3.681.773.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |               |
| Số dư ngày 01/01/2023         | 2.093.831.318    | 2.093.831.318 |
| Khấu hao trong năm            | 330.307.015      | 330.307.015   |
| Số dư ngày 31/12/2023         | 2.424.138.333    | 2.424.138.333 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |               |
| Tại ngày 01/01/2023           | 1.333.641.682    | 1.333.641.682 |
| Tại ngày 31/12/2023           | 1.257.634.667    | 1.257.634.667 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023: 1.070.633.000 đồng (tại 31/12/2022 là 1.020.633.000 đồng).

**1.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                 | 31/12/2023 | 01/01/2023        |
|-----------------|------------|-------------------|
|                 | VND        | VND               |
| Mua sắm tài sản | -          | 47.150.000        |
| <b>Cộng</b>     | <b>-</b>   | <b>47.150.000</b> |

**1.10. Các tài sản đã cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược**

|  | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Dài hạn</b>                                   |                      |                      |
| Đặt cọc thẻ Taxi Mai Linh                        | 9.859.000            | 9.859.000            |
| Đặt cọc thuê, sửa chữa văn phòng và đặt cọc khác | 1.019.666.400        | 1.019.666.400        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.029.525.400</b> | <b>1.029.525.400</b> |

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1.11. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán**

| Tài sản tài chính                               | 31/12/2023 | 01/01/2023           |
|---|------------|----------------------|
|   | VND        | VND                  |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | -          | 4.781.270.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>-</b>   | <b>4.781.270.000</b> |

**1.12. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

| Tài sản tài chính                                 | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 391.153.640.000        | 421.043.760.000        |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | -                      | 6.000.000              |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 2.471.250.000          | 601.760.000            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>393.624.890.000</b> | <b>421.651.520.000</b> |

**1.13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán**

| Tài sản tài chính   | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán | 32.400.000.000        | 32.400.000.000        |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Galaxy Việt Nam</i>         | 18.200.000.000        | 18.200.000.000        |
| <i>Công ty Cổ phần Công nghệ Noah</i>                         | 14.200.000.000        | 14.200.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>32.400.000.000</b> | <b>32.400.000.000</b> |

**1.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

| Tài sản tài chính  | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 67.882.600.000        | 67.882.600.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>67.882.600.000</b> | <b>67.882.600.000</b> |

**1.15. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

|  | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý             | 21.523.986.925        | 29.234.604.976        |
| 1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 20.135.252.817        | 24.194.655.297        |
| 1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 1.388.734.108         | 5.039.949.679         |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.523.986.925</b> | <b>29.234.604.976</b> |



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|  | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | 33.172.113        | 12.886.006        |
| <b>Cộng</b>  | <b>33.172.113</b> | <b>12.886.006</b> |

**1.17. Phải trả người bán**

|  | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND  |
|--|-------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  |                   |                    |
| Công ty CP Viễn thông Intercom Việt Nam                          | 15.400.000        | 15.400.000         |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management | 3.522.642         | 86.752.459         |
| Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CDC Việt Nam                    | -                 | 120.075.000        |
| Công ty CP HTC Viễn thông quốc tế                                | 14.520.000        | 14.520.000         |
| Công ty CP Phát triển Công nghệ Trường Phát                      | 8.000.000         | 8.000.000          |
| Công ty CP Đầu tư SUN  | 11.016.000        | -                  |
| Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Global Wings Việt Nam         | 8.106.600         | -                  |
| Các đối tượng khác   | 14.357.883        | 24.601.464         |
| <b>Cộng</b>  | <b>74.923.125</b> | <b>269.348.923</b> |

**1.18. Người mua trả tiền trước**

|                                    | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                    |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành | 70.000.000        | 70.000.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>70.000.000</b> | <b>70.000.000</b> |

**1.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND    |
|----------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>            |                   |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                 | 2.641.136.294        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 98.959.040        | 315.116.117          |
| <b>Cộng</b>                | <b>98.959.040</b> | <b>2.956.252.411</b> |

**1.20. Phải trả, phải nộp khác**

|                         | 31/12/2023<br>VND  | 01/01/2023<br>VND  |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>         |                    |                    |
| Các khoản phải trả khác | 351.792.000        | 330.000.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>351.792.000</b> | <b>330.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1.21. Phải trả Nhà đầu tư**

|  | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| 1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 21.523.986.925        | 29.234.604.976        |
| - Của nhà đầu tư trong nước  | 20.135.252.817        | 24.194.655.297        |
| - Của nhà đầu tư nước ngoài  | 1.388.734.108         | 5.039.949.679         |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.523.986.925</b> | <b>29.234.604.976</b> |

**1.22. Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                       | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 12.530.128.555        | 29.578.343.918        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | -                     | (4.383.376.815)       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>12.530.128.555</b> | <b>25.194.967.103</b> |

**1.23. Cổ phiếu đang lưu hành**

|  | 31/12/2023        | 01/01/2023        |
|--|-------------------|-------------------|
|  | Cổ phiếu          | Cổ phiếu          |
| <b>Cổ phiếu phổ thông</b>              |                   |                   |
| Số lượng phổ thông lưu hành trên 1 năm | 16.800.000        | 16.800.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>16.800.000</b> | <b>16.800.000</b> |

**1.24. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD**

|              | 31/12/2023 | 01/01/2023     |
|--------------|------------|----------------|
|              | Cổ phiếu   | Cổ phiếu       |
| Loại <= năm  | -          | 478.127        |
| Loại > 1 năm | -          | -              |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>   | <b>478.127</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 11, Toà nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**

**2.1. Thu nhập**

**2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

| STT | Danh mục các khoản đầu tư                 | Số lượng bán (cổ phiếu) | Giá bán (VND/cổ phiếu) | Tổng giá trị bán      | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước |
|-----|---|-------------------------|------------------------|-----------------------|--|--------------------------------|--|
| A   | B   | 1                       | 2                      | 3=1*2                 | 4  | 5=3-4                          | 6                                      |
| I   | Cổ phiếu niêm yết                         | 478.127                 | 381.334                | 9.287.970.300         | 11.569.235.024   | (2.281.264.724)                | 439.409.078                            |
| 1   | VTP                                       | 24                      | 29.900                 | 717.600               | 1.315.390  | (597.790)                      | 162.326.023                            |
| 2   | PVT                                       | -                       | -                      | -                     | -  | -                              | (106.000.000)                          |
| 3   | PGC                                       | -                       | -                      | -                     | -  | -                              | 44.251.560                             |
| 4   | EVE                                       | -                       | -                      | -                     | -  | -                              | 26.831.495                             |
| 5   | PLC                                       | -                       | -                      | -                     | -  | -                              | 362.000.000                            |
| 6   | BSR                                       | -                       | -                      | -                     | -  | -                              | (50.000.000)                           |
| 7   | VPB                                       | 75.000                  | 21.017                 | 1.576.250.000         | 1.565.400.000  | 10.850.000                     | -                                      |
| 8   | SSI                                       | 9                       | 22.400                 | 201.600               | 134.205  | 67.395                         | -                                      |
| 9   | GAS                                       | 10                      | 100.700                | 1.007.000             | 828.519  | 178.481                        | -                                      |
| 10  | BSI                                       | 9                       | 27.500                 | 247.500               | 138.086  | 109.414                        | -                                      |
| 11  | NKG                                       | 10                      | 14.700                 | 147.000               | 51.600   | 95.400                         | -                                      |
| 12  | SHI                                       | 3                       | 13.400                 | 40.200                | 27.600   | 12.600                         | -                                      |
| 13  | TVS                                       | 4                       | 23.600                 | 94.400                | 39.640   | 54.760                         | -                                      |
| 14  | TCM                                       | 4                       | 49.400                 | 197.600               | 180.419  | 17.181                         | -                                      |
| 15  | DGC                                       | 54                      | 53.100                 | 2.867.400             | 1.519.565  | 1.347.835                      | -                                      |
| 16  | VND                                       | 400.000                 | 19.218                 | 7.687.000.000         | 9.981.000.000  | (2.294.000.000)                | -                                      |
| 17  | PCG                                       | 3.000                   | 6.400                  | 19.200.000            | 18.600.000   | 600.000                        | -                                      |
| II  | Các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu | -                       | -                      | 9.312.616.028         | 10.000.000.000   | (687.383.972)                  | -                                      |
| III | Trái phiếu chưa niêm yết                  | -                       | -                      | -                     | -  | -                              | 20.000.000.000                         |
| I   | Công ty CP Đầu tư năng lượng Trường Thịnh | -                       | -                      | -                     | -  | -                              | 20.000.000.000                         |
|     | <b>Cộng</b>                               | <b>478.127</b>          | <b>381.334</b>         | <b>18.600.586.328</b> | <b>21.569.235.024</b>                                    | <b>(2.968.648.696)</b>         | <b>20.439.409.078</b>                  |

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 11, Toà nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính       | Giá trị mua theo số kế toán | Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này<br>E=D-C | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước<br>F | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này<br>G=E-F | Đơn vị tính: VND |
|-----|---|-----------------------------|------------------------------------|---|---------------------------------------|--|------------------|
| A   | B   | C                           | D                                  | E=D-C                                   | F                                     | G=E-F  |                  |
| I   | Loại FVTPL                                | -                           | -                                  | -                                       | (5.542.762.903)                       | 5.542.762.903                                    |                  |
|     | Cổ phiếu niêm yết                         | -                           | -                                  | -                                       | (4.801.903.374)                       | 4.801.903.374                                    |                  |
| 1   | SSI                                       | -                           | -                                  | -                                       | 25.095                                | (25.095)   |                  |
| 2   | GAS                                       | -                           | -                                  | -                                       | 186.481                               | (186.481)  |                  |
| 3   | BSI                                       | -                           | -                                  | -                                       | 18.514                                | (18.514)   |                  |
| 4   | NKG                                       | -                           | -                                  | -                                       | 70.900                                | (70.900)   |                  |
| 5   | SHI                                       | -                           | -                                  | -                                       | 17.250                                | (17.250)   |                  |
| 6   | TVS                                       | -                           | -                                  | -                                       | 60.360                                | (60.360)   |                  |
| 7   | TCM                                       | -                           | -                                  | -                                       | 31.581                                | (31.581)   |                  |
| 8   | VTP                                       | -                           | -                                  | -                                       | (674.590)                             | 674.590  |                  |
| 9   | DGC                                       | -                           | -                                  | -                                       | 1.661.035                             | (1.661.035)                                      |                  |
| 10  | VND                                       | -                           | -                                  | -                                       | (4.581.000.000)                       | 4.581.000.000                                    |                  |
| 11  | VPB                                       | -                           | -                                  | -                                       | (222.900.000)                         | 222.900.000                                      |                  |
| 12  | PCG                                       | -                           | -                                  | -                                       | 600.000                               | (600.000)  |                  |
|     | Các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu | -                           | -                                  | -                                       | (740.859.529)                         | 740.859.529                                      |                  |
| II  | Loại các khoản cho vay và phải thu        | 2.046.887.848               | 2.046.887.848                      | -                                       | -                                     | -  |                  |
| -   | Các khoản cho vay                         | 2.046.887.848               | 2.046.887.848                      | -                                       | -                                     | -  |                  |
| III | Loại AFS                                  | 32.400.000.000              | 32.400.000.000                     | -                                       | -                                     | -  |                  |
| -   | Cổ phiếu chưa niêm yết                    | 32.400.000.000              | 32.400.000.000                     | -                                       | -                                     | -  |                  |
|     | Cộng                                      | 34.446.887.848              | 34.446.887.848                     | -                                       | (5.542.762.903)                       | 5.542.762.903                                    |                  |



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2.1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

| <i>Các loại doanh thu hoạt động khác</i> | Năm 2023           | Năm 2022             |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| Từ tài sản tài chính FVTPL               | 164.800            | 109.300              |
| Từ tài sản tài chính HTM                 | (24.219.178)       | 627.353.083          |
| Từ các khoản cho vay                     | 585.444.426        | 1.005.678.367        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>561.390.048</b> | <b>1.633.140.750</b> |

**2.1.4 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán**

|  | Năm 2023             | Năm 2022             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Tư vấn đầu tư chứng khoán cho cá nhân người nước ngoài | 2.687.814.817        | 2.667.436.018        |
| Tư vấn đầu tư chứng khoán khác                         | -                    | 3.520.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.687.814.817</b> | <b>6.187.436.018</b> |

**2.1.5 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

| <i>Các loại doanh thu hoạt động khác</i> | Năm 2023           | Năm 2022          |
|--|--------------------|-------------------|
|  | VND                | VND               |
| Thu nhập hoạt động khác                  | 116.292.887        | 77.806.844        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>116.292.887</b> | <b>77.806.844</b> |

**2.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                           | Năm 2023         | Năm 2022          |
|---------------------------|------------------|-------------------|
|                           | VND              | VND               |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 9.311.147        | 20.146.114        |
| <b>Cộng</b>               | <b>9.311.147</b> | <b>20.146.114</b> |

**2.3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

|  | Năm 2023             | Năm 2022             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                 | 4.385.176.623        | 4.752.531.896        |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán            | 241.090.909          | 275.303.984          |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                   | 173.084.081          | 167.408.957          |
| Chi phí các dịch vụ khác (hoàn nhập dự phòng phải thu) | -                    | (23.100.000)         |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.799.351.613</b> | <b>5.172.144.837</b> |

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2.4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

|                                | Năm 2023              | Năm 2022              |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên quản lý      | 5.075.553.878         | 5.939.214.971         |
| Chi phí vật tư, văn phòng phẩm | 14.510.045            | 45.674.500            |
| Chi phí công cụ, dụng cụ       | 57.633.767            | 19.058.889            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ          | 441.019.733           | 447.472.979           |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí      | 15.666.667            | 7.200.000             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 6.485.496.467         | 4.116.995.908         |
| Chi phí bằng tiền khác         | 811.260.918           | 1.056.201.387         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>12.901.141.475</b> | <b>11.631.818.634</b> |

**2.5. Chi phí khác**

|                               | Năm 2023             | Năm 2022         |
|-------------------------------|----------------------|------------------|
|                               | VND                  | VND              |
| Chi phí phạt thuế, hành chính | 3.108.187            | 1.200.000        |
| Chi phí khác                  | 1.396.837.820        | 595              |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.399.946.007</b> | <b>1.200.595</b> |

**2.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|  | Năm 2023             | Năm 2022               |
|--|----------------------|------------------------|
|  | VND                  | VND                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |                      |                        |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp  | (11.505.452.459)     | 14.423.902.589         |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 1.396.837.820        | 1.200.595              |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | -                    | -                      |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp   | -                    | 14.425.103.184         |
| Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập   | -                    | 2.885.020.637          |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)</b>   | <b>-</b>             | <b>2.885.020.637</b>   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>               |
| Tổng lợi nhuận kế toán chưa thực hiện trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay                               | 5.542.762.903        | (5.796.930.443)        |
| Lợi nhuận kế toán chưa thực hiện trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước điều chỉnh tính thuế vào năm nay | 254.167.539          | -                      |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                         | 1.159.386.089        | (1.159.386.089)        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (2)</b>  | <b>1.159.386.089</b> | <b>(1.159.386.089)</b> |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (3)=(1)+(2)</b>   | <b>1.159.386.089</b> | <b>1.725.634.548</b>   |



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2.7. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động**

| Chỉ tiêu                          | 01/01/2023            | Số phát sinh            | Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 31/12/2023            |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|---|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 25.194.967.103        | (12.664.838.548)        | -   | 12.530.128.555        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>25.194.967.103</b> | <b>(12.664.838.548)</b> | <b>-</b>  | <b>12.530.128.555</b> |

**3. Những thông tin khác**

**3.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**3.2 Thông tin về các bên liên quan**

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt phát sinh trong năm*

|  | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt | 1.554.252.421        | 1.349.339.867        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.554.252.421</b> | <b>1.349.339.867</b> |

Chi tiết từng thành viên như sau:

| Họ và tên         | Chức danh                              | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-------------------|--|-----------------|-----------------|
| Wang Wei Ya       | Chủ tịch HĐQT                          | 143.000.000     | 274.325.429     |
| Hoàng Xuân Hùng   | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc   | 505.870.556     | 484.383.042     |
| Đỗ Bảo Ngọc       | Phó Tổng giám đốc                      | 600.500.000     | 341.695.368     |
| Nguyễn Thanh Minh | Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng | 304.881.865     | 248.936.028     |

**3.3 Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Tổng Giám đốc

Hoàng Xuân Hùng